CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Xây dựng công nghiệp và Dân dụng dầu khí

Ngày 31/03/2025	2,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-9.1%	**5.3%**	**-9.1%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,700 - 3,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	52,030
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	
EPS	43
P/E	46.6

DT thuần
Q1/25
0.38
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.63| -62.3%
YoY: ▼1.11| -74.4%

LN thuần
Q1/25
-1.12
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.72| 39.2%
YoY: ▼0.15| -15.3%

LN sau thuế
Q1/25
-0.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.84| -110%
YoY: ▲ 0.92| 71.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
-95.4%
YoY: +/-▼ 574%

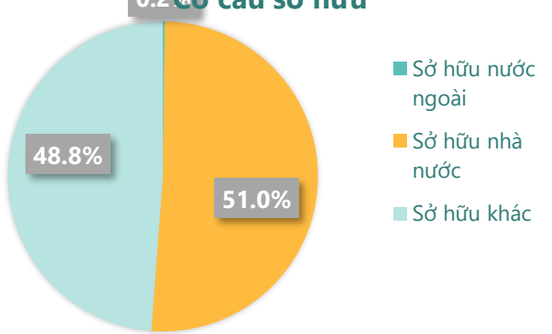
ROE (TTM)
Q1/25
1.0%
YoY: +/-▲ 0.7%

DT thuần
2024
4.61
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.8| -84.8%

LN thuần
2024
-5.19
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.71| 59.9%

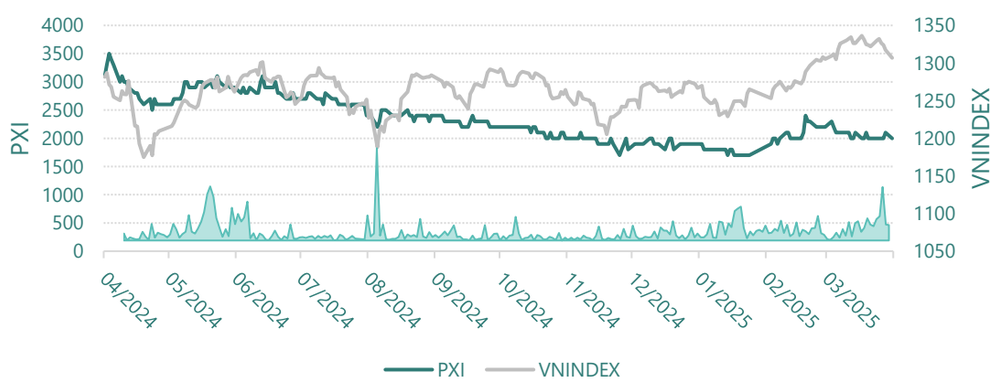
LN sau thuế
2024
0.37
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.7| 102%

Cơ cấu sở hữu

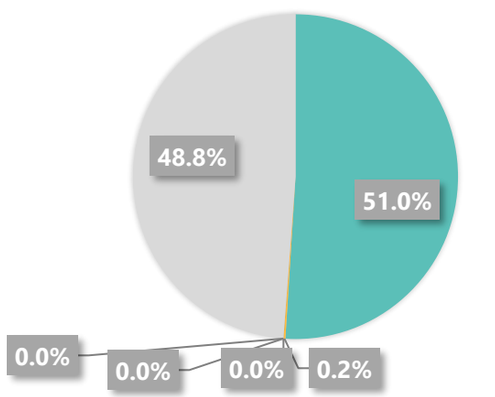


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



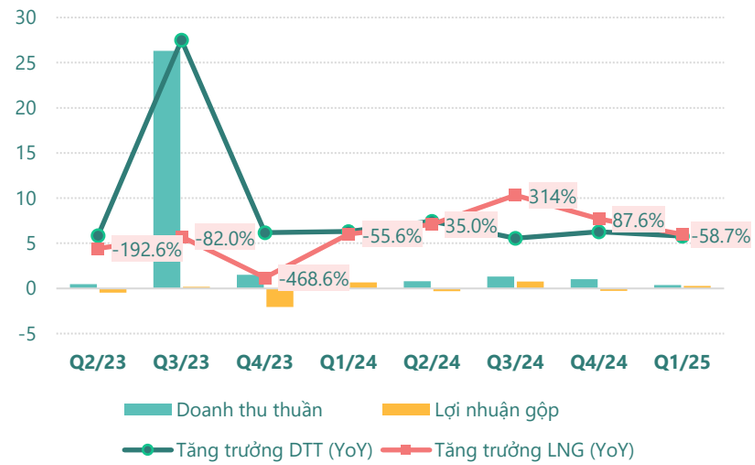
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

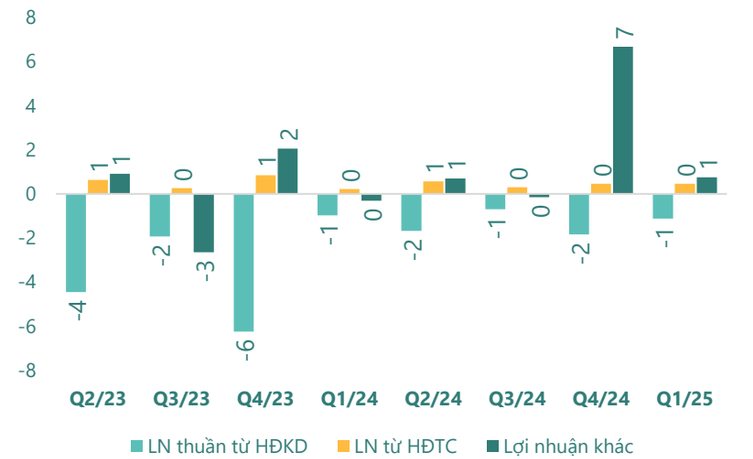
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



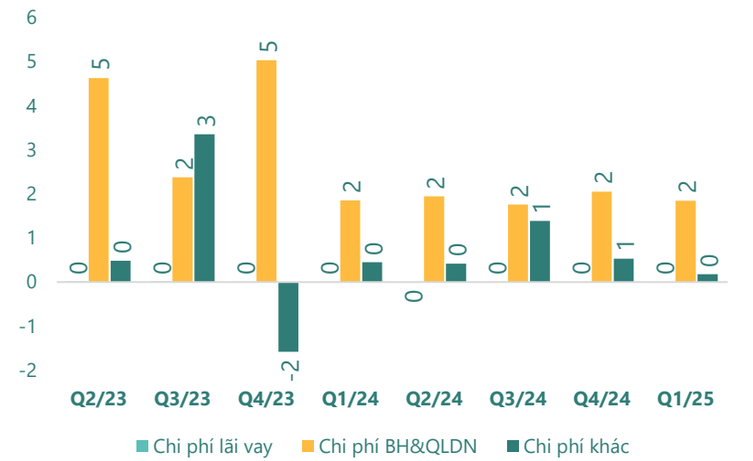
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



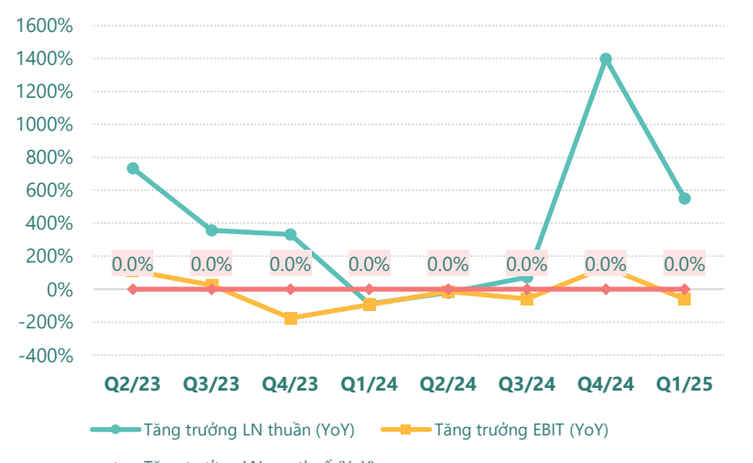
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



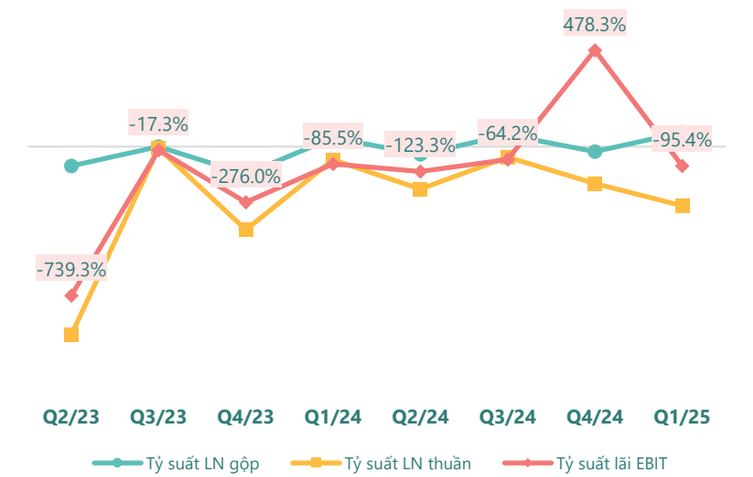
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



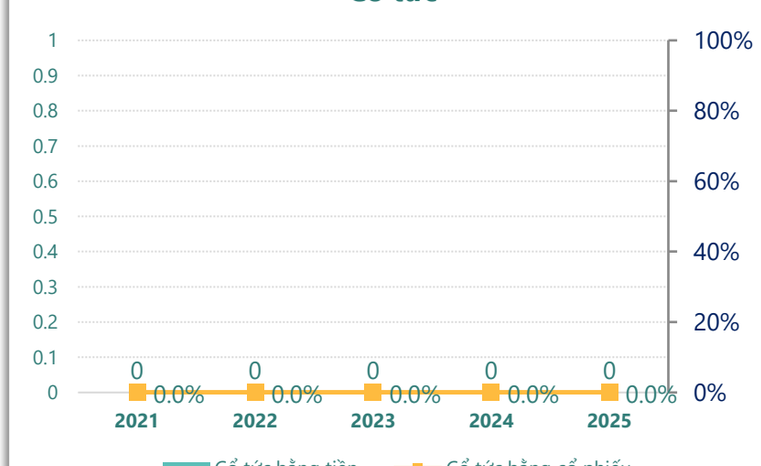
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

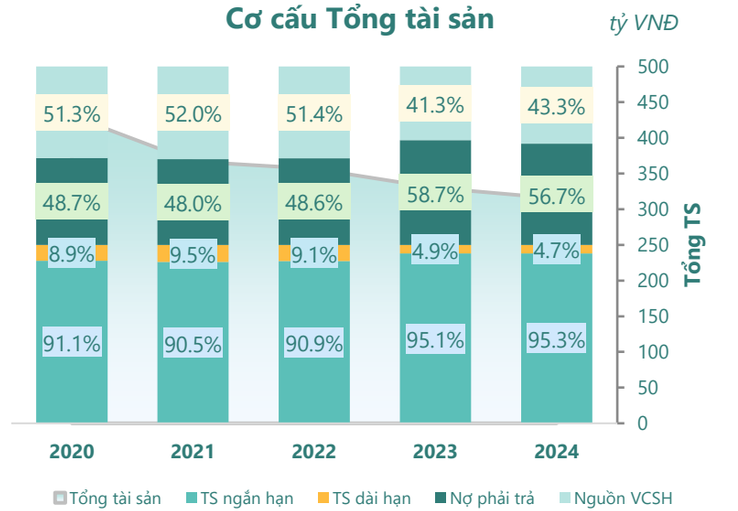
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

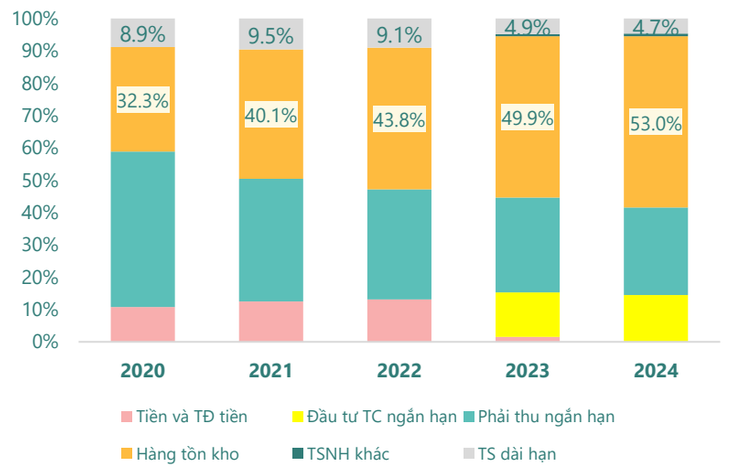
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



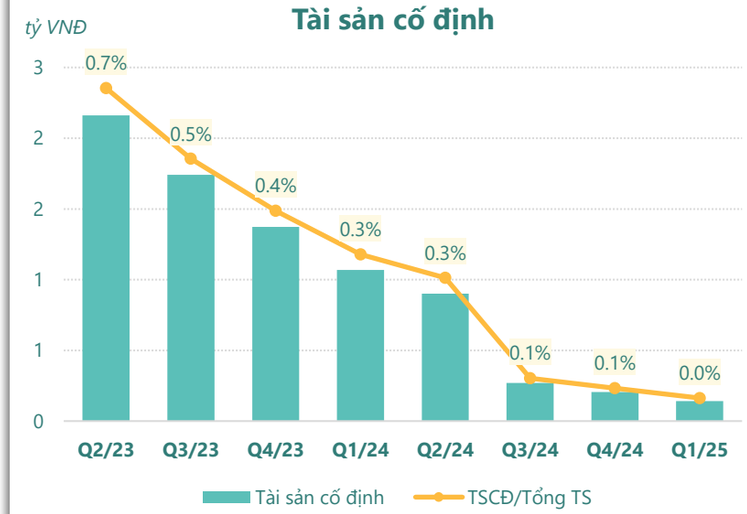
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



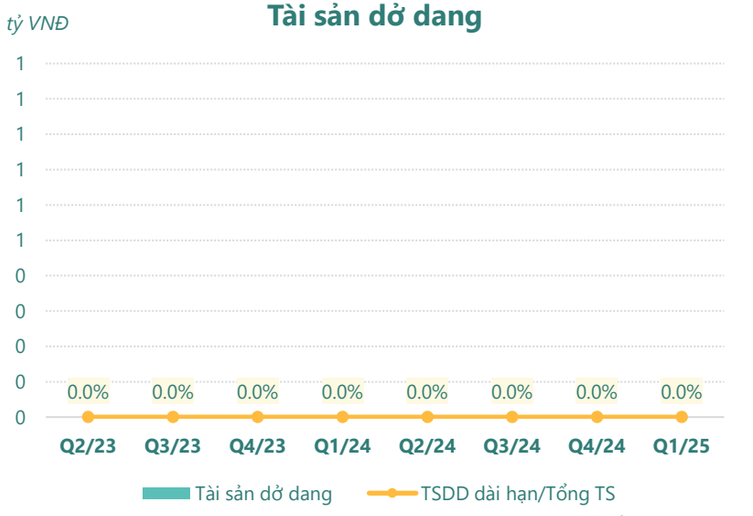
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



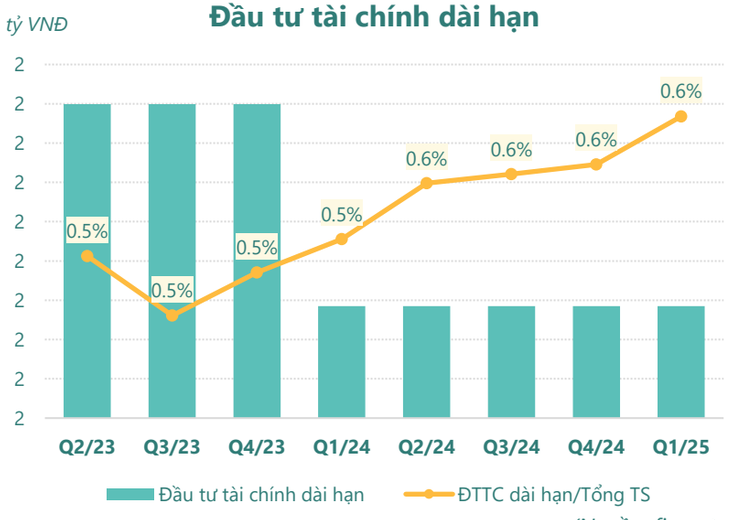
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



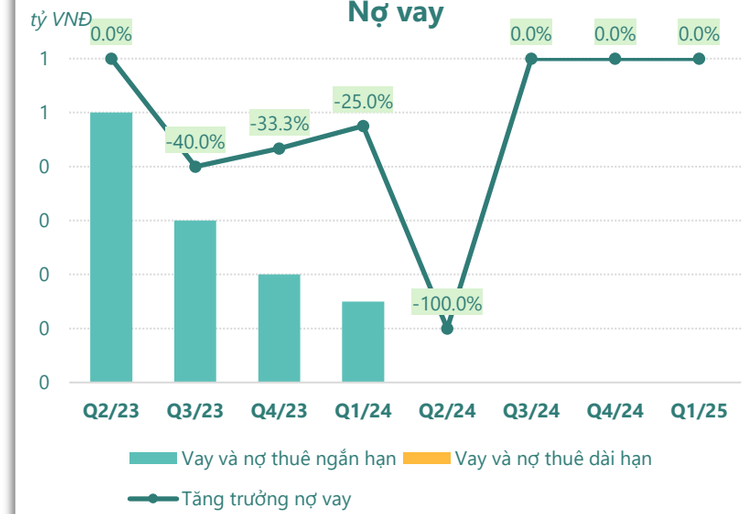
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

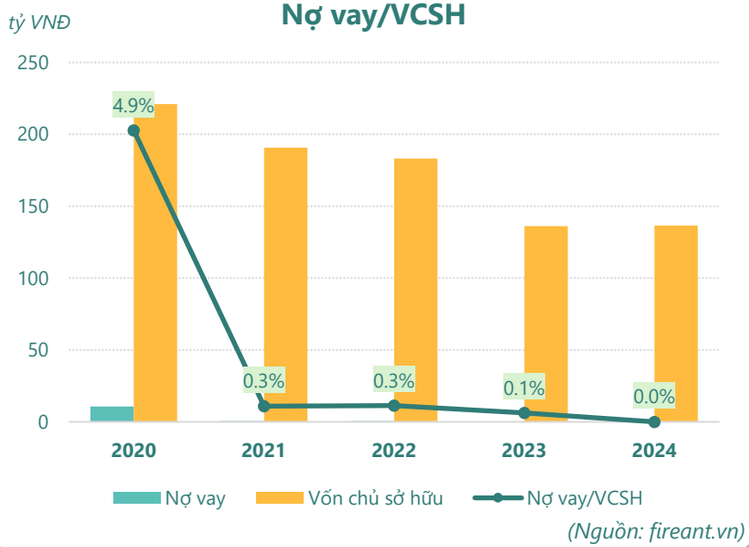
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

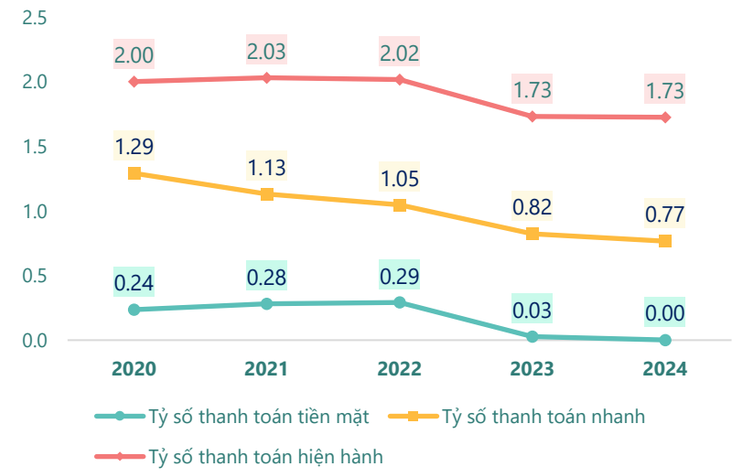
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



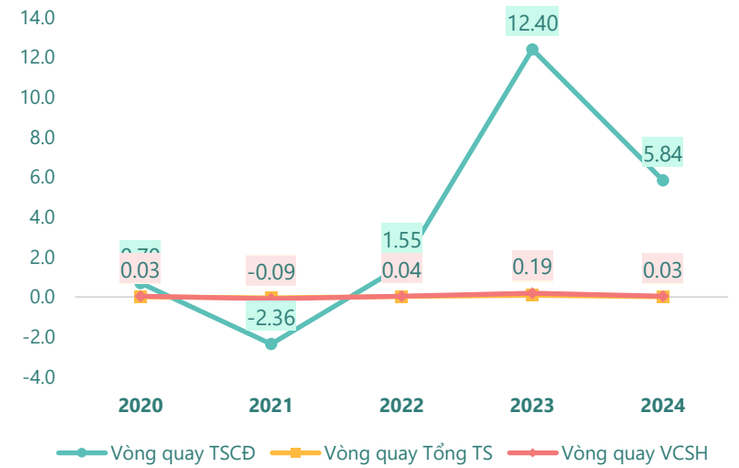
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



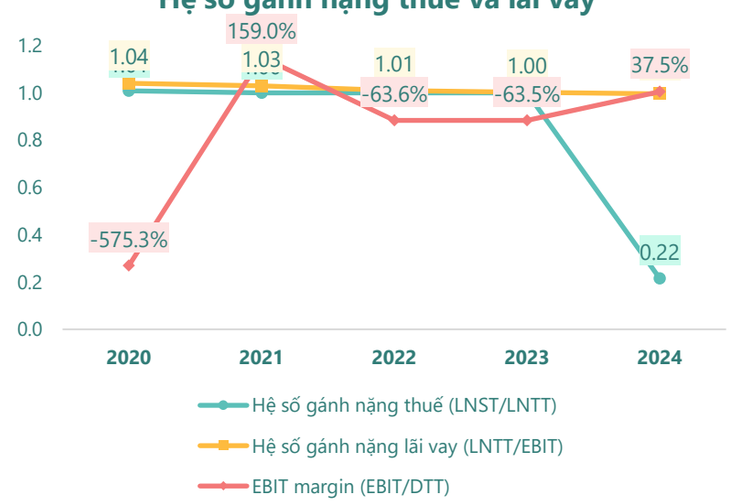
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



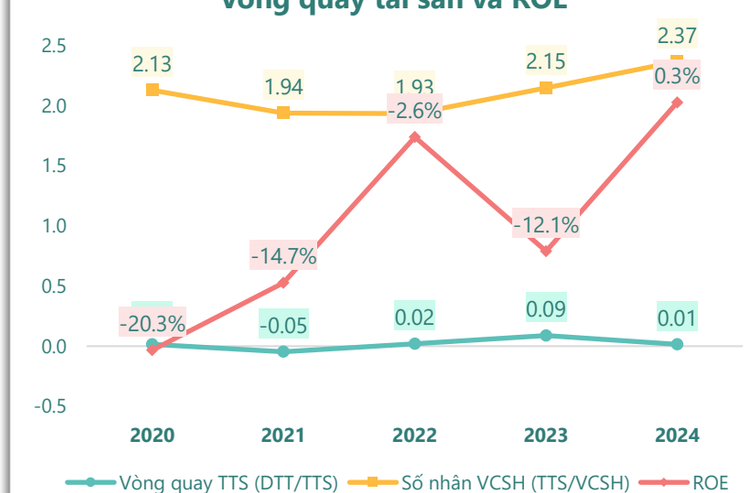
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



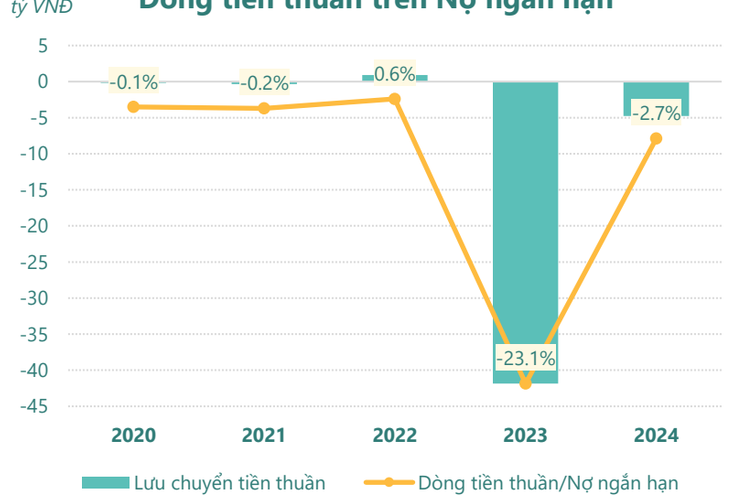
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0.38**	**1.49**	**-74.4%**	**4.61**	**30.4**	**-84.8%**
Giá vốn hàng bán	0.11	0.84	-86.9%	3.74	31.4	-88.1%
Lợi nhuận gộp	0.27	0.66	-58.9%	0.87	-0.97	190%
Doanh thu HĐTC	0.46	0.23	99.2%	1.56	2.58	-39.6%
Chi phí TC	0	0.00		0.01	0.05	-85.2%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.01	0.04	-81.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.85**	**1.85**	**-0.1%**	**7.61**	**14.5**	**-47.5%**
LN thuần từ HĐKD	-1.12	-0.97	-15.3%	-5.19	-12.9	59.9%
Lợi nhuận khác	**0.75**	**-0.31**	**343%**	**6.91**	**-6.40**	**208%**
LN trước thuế	-0.36	-1.28	71.6%	1.72	-19.3	109%
Lợi nhuận sau thuế	**-0.36**	**-1.28**	**71.6%**	**0.37**	**-19.3**	**102%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-0.36**	**-1.28**	**71.6%**	**0.37**	**-19.3**	**102%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.79	-2.84	-1.31	-0.92	-3.18	-0.65
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	1.08	0.00	1.16	1.48	1.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.10	-0.07	-0.15	0	0	0
Tiền đầu kỳ	7.89	5.01	3.17	1.72	1.96	0.26
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.88**	**-1.83**	**-1.46**	**0.24**	**-1.70**	**0.53**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.01	3.17	1.72	1.96	0.26	0.79

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**310**	**315**	**-1.6%**
Tài sản ngắn hạn	295	300	-1.7%
Tiền và tương đương tiền	0.79	0.26	207%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.8	45.3	9.9%
Phải thu ngắn hạn	74.3	85.5	-13.1%
Hàng tồn kho	168	167	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.81	2.37	18.2%
Tài sản dài hạn	**14.8**	**14.9**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	12.9	12.9	0.0%
Tài sản cố định	0.14	0.21	-31.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.77	1.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	174	179	-2.6%
Nợ ngắn hạn	**169**	**174**	**-2.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	68.4	70.0	-2.3%
Nợ dài hạn	4.87	4.87	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**136**	**136**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**136**	**136**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)